

ĐỀ THAM KHẢO – KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 15**MÔN: TIẾNG ANH****Thời gian: 90 phút****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. D	7. C	13. B	19. B	25. True	31. innovative
2. C	8. B	14. A	20. D	26. False	32. endangers
3. D	9. A	15. C	21. A	27. C	33. painless
4. D	10. D	16. B	22. B	28. C	34. homeless
5. D	11. C	17. A	23. True	29. designers	35. in conflict with
6. A	12. A	18. A	24. False	30. demanding	36. conflict between

37. people don't stop cutting down trees, flooding will get worse

38. don't we go to Pizza 4P's Saigon Pearl

39. down the offer to join the team

40. if/whether new regulations would affect tourism in Greece

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. D****Kiến thức:** Cách phát âm “a”**Lời giải chi tiết:****A.** swallow /'swɒləʊ/ → /ɒ/**B.** same /seɪm/ → /eɪ/**C.** page /peɪdʒ/ → /eɪ/**D.** taste /teɪst/ → /eɪ/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /ɒ/, còn lại (B, C, D) đều phát âm là /eɪ/.

Đáp án: A

2. C**Phương pháp giải:**

Cách phát âm đuôi “-ed”

- /t/: Khi từ có tận cùng bằng các âm /tʃ/, /θ/, /ʃ/, /s/, /k/, /p/, /f/.

- /ɪd/: Khi từ có tận cùng là các âm /t/, /d/.

- /d/: Khi các từ có tận cùng là âm còn lại.

Lời giải chi tiết:**A.** increased /ɪn'kri:st/ → /t/**B.** rushed /rʌʃt/ → /t/

C. raised /reɪzd/ → /d/

D. missed /mɪst/ → /t/

Đuôi -ed ở phương án C được phát âm là /d/, còn lại (A, B, D) đều phát âm là /t/.

Đáp án C

3. D

Phương pháp giải:

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Lời giải chi tiết:

A. nutrient /'nju:triənt/ → trọng âm âm tiết 1 (danh từ)

B. accident /'æksɪdənt/ → trọng âm âm tiết 1 (danh từ)

C. astronaut /'æstrənɔ:t/ → trọng âm âm tiết 1 (danh từ)

D. consider /kən'sɪdə(r)/ → trọng âm âm tiết 2 (động từ)

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại rơi vào âm tiết 1.

Đáp án: D

4. D

Phương pháp giải:

Quy tắc:

- Động từ có xu hướng có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai nếu âm tiết thứ hai là mạnh hơn (thường là âm tiết có nguyên âm dài, đôi, hoặc có trọng âm rõ rệt).

- Với những động từ 2 âm tiết có âm tiết thứ hai yếu (thường là /ə/ hoặc /ər/) thì trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ nhất.

Lời giải chi tiết:

A. decide /dɪ'saɪd/ → trọng âm âm tiết 2

B. postpone /pəʊs'pəʊn/ → trọng âm âm tiết 2

C. delay /dɪ'leɪ/ → trọng âm âm tiết 2

D. bother /'bɒðər/ → trọng âm âm tiết 1

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại rơi vào âm tiết 2.

Đáp án: D

5. D

Phương pháp giải:

Kiến thức: Từ vựng – danh từ chỉ đặc điểm thiên nhiên.

Từ khóa: “Cuc Phuong National Park”, “very rich”

Chiến lược: Tìm từ thích hợp nhất để mô tả sự phong phú của một khu sinh thái.

Lời giải chi tiết:

A. peak (n) /pi:k/ – đỉnh núi: không mô tả hệ sinh thái.

B. destination (n) /,destɪ'neɪʃn/ – điểm đến: chỉ địa điểm, không mô tả đặc điểm thiên nhiên.

C. feature (n) /'fi:tʃər/ – đặc điểm: nghĩa quá chung chung.

D. ecosystem (n) /'i:kəʊsɪstəm/ hoặc /'ekəʊsɪstəm/ – hệ sinh thái: phù hợp ngữ cảnh, diễn tả sự đa dạng sinh học.

Câu hoàn chỉnh:

Rosie: I just visited Cuc Phuong National Park last weekend.

(Tôi vừa đi thăm Vườn quốc gia Cúc Phương cuối tuần trước.)

Liam: That's amazing! I heard it has a very rich ecosystem.

(Tuyệt thật! Tôi nghe nói nơi đó có hệ sinh thái rất phong phú.)

Đáp án: D

6. A

Phương pháp giải:

Kiến thức: Từ vựng – động từ mô tả thành phần.

Từ khóa: “500 members elected...” → cần động từ chỉ “bao gồm”.

Chiến lược: Chọn động từ đi trực tiếp với tân ngữ mà không cần giới từ.

Lời giải chi tiết:

A. comprises (v) /kəm'praɪz/ – bao gồm: đúng cấu trúc: comprise + tân ngữ.

B. consists (v) /kən'sɪst/ – gồm có: cần đi kèm “of”.

C. involves (v) /ɪn'vɒlv/ – liên quan, bao gồm: không diễn tả cấu trúc tổ chức.

D. contains (v) /kən'teɪn/ – chứa đựng: dùng cho vật chứa đựng.

Câu hoàn chỉnh:

Henry: What do you know about Vietnam's National Assembly?

(Cậu biết gì về Quốc hội Việt Nam không?)

Kate: Well, it comprises 500 members elected by the people every five years.

(Chà, Quốc hội bao gồm 500 đại biểu do người dân bầu ra 5 năm một lần.)

Đáp án: A

7. C

Phương pháp giải:

Kiến thức: Thì – quá khứ hoàn thành + quá khứ đơn.

Từ khóa: “had already finished” và “the guests arrived” → cần liên từ nối hai mốc thời gian.

Chiến lược: Nhận diện cấu trúc chuẩn: Past Perfect + when + Past Simple

Lời giải chi tiết:

A. though – mặc dù: không hợp logic thời gian.

B. during – trong khi: không kết nối hai hành động theo trình tự thời gian.

C. when – khi: đúng cấu trúc Past Perfect + when + Past Simple.

D. if – nếu: điều kiện.

Câu hoàn chỉnh:

Anna: I had already finished all the decorations when the guests arrived.

(Tớ đã trang trí xong hết mọi thứ trước khi khách đến.)

Ben: Wow, that's impressive! Everything looked perfect.

(Ồ, ấn tượng thật đấy! Mọi thứ trông hoàn hảo luôn.)

Đáp án: C

8. B

Phương pháp giải:

Kiến thức: Mạo từ (articles) – a/an/the/.

a/an	Dùng cho danh từ đếm được số ít, khi nói chung hoặc lần đầu tiên đề cập.	“an” dùng trước danh từ bắt đầu bằng nguyên âm (a,e,i,o,u – uể oải)
		“a” dùng trước danh từ bắt đầu bằng phụ âm (các từ còn lại)
the	Dùng khi danh từ đã biết rõ, cụ thể, hoặc duy nhất (the sun, the dog we saw).	
Ø	Không dùng mạo từ khi nói chung chung, nhất là với danh từ số nhiều hoặc không đếm được.	

Từ khóa: “where the leaders were sitting” → danh từ xác định cụ thể.

Chiến lược: Chọn mạo từ phù hợp khi danh từ đã xác định cụ thể.

Lời giải chi tiết:

A. a – không xác định.

B. the – xác định đối tượng cụ thể.

C. an – không phù hợp với danh từ “grandstand”.

D. Ø – bỏ mạo từ, sai ngữ pháp.

Câu hoàn chỉnh:

Hung: Did you go to see the parade yesterday?

(Hôm qua cậu có đi xem diễu hành không?)

Maya: Yes! I stood near the grandstand where the leaders were sitting.

(Có chứ! Tớ đứng gần khán đài nơi các lãnh đạo ngồi.)

Đáp án: B

9. A

Phương pháp giải:

Kiến thức: Cấu trúc “It takes/took time + to V”.

Từ khóa: “It took so much time...” → theo sau phải là “to V”.

Chiến lược: Áp dụng đúng công thức ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

A. to finish (to V): đúng cấu trúc.

B. finishing (Ving): sai dạng.

C. finish (V-inf): thiếu “to”.

D. to finishing (to Ving): sai ngữ pháp.

Câu hoàn chỉnh:

Bella: Your class's wall newspaper looks amazing!

(Báo tường lớp cậu trông đẹp thật đấy!)

Rio: Thanks! It took so much time to finish all the drawings and writing.

(Cảm ơn nha! Tốn rất là nhiều thời gian mới vẽ và viết xong được đấy.)

Đáp án: A

10. D**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Từ vựng – tính từ chỉ tình trạng giao thông.

Từ khóa: “stuck in traffic”, “rush hour” → liên tưởng đến tắc nghẽn.

Chiến lược: Loại bỏ các tính từ mang nghĩa ngược hoặc không phù hợp ngữ cảnh.

Lời giải chi tiết:

A. wide (adj) /waɪd/ – rộng: không phù hợp.

B. empty (adj) /'empti/ – trống: mâu thuẫn ngữ cảnh.

C. clear (adj) /klɪə(r)/ hoặc /klɪr/ – thông thoáng: trái nghĩa.

D. congested (adj) /kən'dʒɛstɪd/ – tắc nghẽn: đúng ngữ cảnh.

Câu hoàn chỉnh:

John: I've been stuck in traffic on Main Street for over an hour today!

(Hôm nay tớ kẹt xe ở đường Main hơn một tiếng rồi!)

Ken: Ugh, that's the worst! This street is always congested with cars during rush hour.

(Thấy ghét ghê! Đường đó giờ tan tầm lúc nào cũng đông nghẹt xe.)

Đáp án: D

11. C**Phương pháp giải:**

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ.

- Cấu trúc:

N (chỉ người)	+	who	(thay thế cho người, làm S)	+	V
N (chỉ người)	+	whom	(thay thế cho người, làm O)	+	S + V
N (chỉ vật)	+	which	(thay thế cho vật, làm S hoặc O)	+	V / S + V
N (chỉ nơi chốn)	+	where	(thay thế cho nơi chốn, làm Adv)	+	S + V

Từ khóa: “films”, “are produced...” → cần đại từ làm chủ ngữ thay cho vật.

Chiến lược: Chọn đại từ đúng cho vật làm chủ ngữ.

Lời giải chi tiết:

A. whom – cho người (tân ngữ) → sai.

B. who – cho người (chủ ngữ) → sai.

C. which – cho vật → đúng.

D. where – chỉ nơi chốn → sai.

Câu hoàn chỉnh:

Tom: I heard that the government is proposing a new tax.

(Nghe nói chính quyền đang đề xuất một loại thuế mới.)

Eric: Yes, they want to impose a 100% tax on films which are produced outside of our country.

(Ừ, giờ họ muốn đánh thuế 100% lên mấy bộ phim mà được sản xuất nước ngoài luôn rồi.)

Đáp án: C

12. A

Phương pháp giải:

Kiến thức: Từ vựng – công nghệ tương tác.

Từ khóa: “interact with the game”, “like we’re actually there” → gợi ý công nghệ ảo.

Chiến lược: Loại bỏ các từ không liên quan đến thực tế ảo.

Lời giải chi tiết:

A. Virtual reality (n) /ˌvɜː.tʃʊ.əl riˈæl.ə.ti/ – Thực tế ảo: đúng ngữ cảnh.

B. Podcast (n) /ˈpɒd.kɑːst/ hoặc /ˈpɑːd.kæst/ – Chương trình âm thanh: sai.

C. Field (n) /fiːld/ – Lĩnh vực: không liên quan.

D. Media (n) /ˈmiː.di.ə/ – Phương tiện truyền thông: không phù hợp.

Câu hoàn chỉnh:

Alice: Have you heard about the new gaming technology?

(Cậu có nghe về công nghệ game mới chưa?)

Ben: Yeah, it’s incredible! Virtual reality lets us interact with the game like we’re actually there.

(Có chứ, đỉnh thật! Thực tế ảo giờ cho mình chơi như đang ở trong game luôn.)

Đáp án: A

13. B

Phương pháp giải:

Kiến thức: Giao tiếp – phản hồi phù hợp.

Từ khóa: “compiled a list...” → thông tin hữu ích cần phản hồi tích cực.

Chiến lược: Chọn câu thể hiện sự hào hứng, phù hợp hoàn cảnh.

Lời giải chi tiết:

David: I have compiled a list of all the interesting locations that we can visit.

(David: Tôi đã tổng hợp một danh sách tất cả những địa điểm thú vị mà tại mình có thể tham quan.)

Navy: _____.

A. Don’t mention it. It was no trouble at all: không phù hợp ngữ cảnh.

(Có gì đâu, không phiền gì đâu mà)

B. Great! Let’s go to as many places as possible: phù hợp phản ứng tích cực.

(Tuyệt quá! Mình đi được càng nhiều chỗ càng tốt nha)

C. Have a great trip: không đúng mạch hội thoại.

(Chúc chuyến đi vui vẻ nha)

D. Oh, no. I think we need more than that: phù định, không phù hợp.

(Ồ không, mình nghĩ nhiều đó chưa đủ đâu)

Câu hoàn chỉnh:

David: I have compiled a list of all the interesting locations that we can visit.

(Tớ đã tổng hợp danh sách những nơi thú vị ta có thể đến.)

Navy: Great! Let's go to as many places as possible.

(Tuyệt quá! Mình đi càng nhiều chỗ càng tốt nha.)

Đáp án: B

14. A

Phương pháp giải:

Kiến thức: Giao tiếp – câu hỏi dẫn đến phản hồi hợp lý.

Từ khóa: “Zendaya’s outfit”, “nailed the theme” → đề cập đến sự kiện Met Gala.

Chiến lược: Chọn câu hỏi về thời trang, người nổi bật trong sự kiện.

Lời giải chi tiết:

Doris: _____?

Sean: I think Zendaya’s outfit was stunning. She really nailed the theme!

(Tớ thấy bộ đồ của Zendaya đẹp xuất sắc luôn. Cô ấy thể hiện rất đúng chủ đề!)

A. Who do you think looked best at the Met Gala this year: phù hợp để dẫn tới phản hồi.

(Theo cậu thì ai mặc đẹp nhất tại Met Gala năm nay)

B. Do you want to go shopping this weekend: lệch chủ đề.

(Cuối tuần này cậu có muốn đi mua sắm không)

C. How long does the Met Gala usually last: hỏi về thời gian, sai nội dung.

(Met Gala thường kéo dài bao lâu vậy)

D. What do you think about the weather in New York: không liên quan.

(Cậu thấy thời tiết ở New York thế nào)

Câu hoàn chỉnh:

Doris: Who do you think looked best at the Met Gala this year?

(Theo cậu thì ai mặc đẹp nhất tại Met Gala năm nay?)

Sean: I think Zendaya’s outfit was stunning. She really nailed the theme!

(Tớ thấy bộ đồ của Zendaya đẹp xuất sắc luôn. Cô ấy thể hiện rất đúng chủ đề!)

Đáp án: A

15. C

Phương pháp giải:

Kiến thức: Đọc hiểu biển báo

Đọc và nhận diện biểu tượng: hình người đang chạy và trượt bị gạch chéo trong vòng tròn đỏ – biểu thị hành động cấm chạy hoặc đi nhanh ở khu vực này, vì có thể trơn trượt, đặc biệt là gần hồ bơi.

→ Đây là biển cảnh báo nguy hiểm trơn trượt, không đi lại vội vàng, thường thấy ở khu vực hồ bơi, sàn ướt.

Lời giải chi tiết:

Bạn thấy biển báo này gần một hồ bơi. Biển báo nói gì?

A. You are allowed to run near the pool.

(Bạn được phép chạy gần hồ bơi)

→ Sai hoàn toàn, vì biển báo là cấm chạy.

B. Be careful, the floor is always dry.

(Cẩn thận, sàn luôn khô ráo)

→ Mâu thuẫn với biển báo – nếu luôn khô thì không cần cảnh báo trơn.

C. Do not walk or run here because it may be slippery.

(Không đi bộ hay chạy ở đây vì có thể trơn trượt)

→ Chính xác nhất, đúng với hình ảnh và nội dung cảnh báo.

D. You must wear special shoes in this area.

(Bạn phải mang giày chuyên dụng ở khu vực này)

→ Không đề cập trong biển báo.

Đáp án: C

16. B

Phương pháp giải:

Kiến thức: Đọc hiểu biển cảnh báo an toàn lao động

Phân tích nội dung:

"This machine starts automatically. Keep hands clear."

(“Máy khởi động tự động, cần giữ tay tránh xa”)

→ Cảnh báo rằng máy có thể tự động khởi động bất ngờ, phải giữ tay tránh xa để tránh bị thương.

Lời giải chi tiết:

Biển báo này có nghĩa là gì?

A. You should put your hands near the machine when it is working.

(Bạn nên để tay gần máy khi nó đang hoạt động)

→ Trái hoàn toàn với nội dung cảnh báo.

B. You should keep your hands away from the machine.

(Bạn nên để tay tránh xa máy)

→ Chính xác, khớp hoàn toàn với nội dung cảnh báo.

C. You should clean your hands while it is running.

(Bạn nên rửa tay trong khi máy đang chạy.)

→ Không liên quan, không nói về việc vệ sinh.

D. You should clean the machine while it is running.

(Bạn nên làm sạch máy khi máy đang chạy.)

→ Cực kỳ nguy hiểm và sai với nội dung cảnh báo.

Đáp án: B

17. A

Phương pháp giải:

Kiến thức: Từ vựng.

Chiến lược: Chọn danh từ thường đi với “public” trong bối cảnh nghỉ học.

Lời giải chi tiết:

A. holiday (n) /'hɒlɪdeɪ/ – ngày nghỉ, kỳ nghỉ lễ: phù hợp nhất => public holiday: ngày nghỉ lễ quốc gia.

B. day (n) /deɪ/ – ngày: chung chung, thiếu cụ thể.

C. celebration (n) /ˌselɪˈbreɪʃən/ – lễ kỷ niệm: không dùng để nói lý do đóng cửa.

D. event (n) /ɪˈvent/ – sự kiện: không mang tính nghỉ lễ.

Câu hoàn chỉnh: We would like to remind you that school will be closed next Wednesday because of a public (17) holiday.

(Chúng tôi xin được nhắc quý phụ huynh rằng nhà trường sẽ nghỉ học vào thứ Tư tuần tới nhân dịp (17) ngày nghỉ lễ quốc gia.)

Đáp án: A

18. A

Phương pháp giải:

Kiến thức: Từ vựng – động từ mô tả hành động mở cửa trở lại.

Ngữ cảnh: “school will ____ on Tuesday” → trường sẽ hoạt động trở lại sau kỳ nghỉ.

Chiến lược: Chọn động từ thể hiện sự bắt đầu lại sau khi tạm dừng.

Lời giải chi tiết:

A. reopen (v) /ˌriːˈəʊpən/ – mở lại: đúng trong ngữ cảnh sau kỳ nghỉ.

B. repeat (v) /rɪˈpiːt/ – lặp lại: không phù hợp.

C. return (v) /rɪˈtʃːn/ – trở lại: cần chủ ngữ là người, không phù hợp với “school”.

D. remind (v) /rɪˈmaɪnd/ – nhắc nhở: sai nghĩa.

“School will reopen” (trường sẽ mở lại) là cụm chính xác dùng sau kỳ nghỉ.

Câu hoàn chỉnh: There will be no classes on that day, and school will (18) reopen on Monday.

(Trong ngày này, mọi hoạt động giảng dạy sẽ tạm dừng, và trường sẽ (18) mở cửa trở lại vào thứ Hai.)

Đáp án: A

19. B

Phương pháp giải:

Kiến thức: Cụm từ cố định.

Chiến lược: Nhớ cụm từ cố định thay vì dịch từng từ.

Lời giải chi tiết:

- A. enjoy a rest – không phải cụm phổ biến.
- B. take a rest – nghỉ ngơi (cụm đúng).
- C. get a rest – hiếm gặp, không chuẩn.
- D. do a rest – sai hoàn toàn.

Câu hoàn chỉnh:

This is a good time to (19) take a rest...

(Đây là thời gian tốt để (19) nghỉ ngơi...)

Đáp án: B

20. D

Phương pháp giải:

Kiến thức: Cấu trúc “remember + to V” (nhớ làm điều gì).

Chiến lược: Nhận diện động từ “to V” sau “remember”.

Lời giải chi tiết:

- A. helped (Ved) – quá khứ → sai thì.
- B. helping (Ving) – mang nghĩa nhớ lại hành động đã làm: không hợp.
- C. help (V-inf) – sai vì thiếu “to” trong cấu trúc yêu cầu.
- D. to help (to V) – đúng cấu trúc “remember + to V” (nhớ làm điều gì).

Câu hoàn chỉnh: Please remember (20) to help your child review lessons at home...

(Xin hãy nhớ (20) hỗ trợ con em mình trong việc ôn tập bài vở tại nhà...)

Đáp án: D

21. A

Phương pháp giải:

Kiến thức: Từ vựng.

Ngữ cảnh: “stay prepared for ____ school activities after the holiday” → cần tính từ diễn tả các hoạt động sắp tới.

Chiến lược: Chọn tính từ phù hợp thời gian tương lai.

Lời giải chi tiết:

- A. upcoming (adj) /'ʌp,kʌmɪŋ/ – sắp diễn ra: đúng ngữ cảnh.
- B. recent (adj) /'ri:sənt/ – gần đây: mâu thuẫn với “after the holiday”.
- C. past (adj) /pæst/ – quá khứ: sai nghĩa.
- D. near (adj) /niə/ – gần: không dùng trước danh từ theo cách này.

Câu hoàn chỉnh: ... stay prepared for (21) upcoming school activities after the holiday.

(...sẵn sàng cho các hoạt động học tập (21) sắp tới sau kỳ nghỉ lễ.)

Đáp án: A

22. B

Phương pháp giải:

Kiến thức: Giới từ.

Chiến lược: Xét cụm từ đi với phương tiện liên lạc: “by phone / by email” là cụm cố định.

Lời giải chi tiết:

A. through – thường dùng cho quá trình, hệ thống → không tự nhiên.

B. by – đúng (by phone/by email).

C. with – không phù hợp trong ngữ cảnh này.

D. on – dùng với “on the phone”, không dùng “on email”.

Câu hoàn chỉnh: If you have any questions or need support, you can contact the school office (22) by phone, email, or in person during working hours.

(Nếu quý phụ huynh có bất kỳ câu hỏi nào hoặc cần được hỗ trợ, xin vui lòng liên hệ văn phòng nhà trường (22) qua điện thoại, email hoặc trực tiếp trong giờ hành chính.)

Đáp án: B

Bài đọc hoàn chỉnh:

Dear parents,

We would like to remind you that school will be closed next Wednesday because of a public **(17) holiday**. There will be no classes on that day, and school will **(18) reopen** on Monday. We hope you and your family have a relaxing and happy long weekend together. This is a good time to **(19) take** a rest and spend meaningful moments with your loved ones. Please remember **(20) to help** your child review lessons at home and stay prepared for **(21) upcoming** school activities after the holiday. If you have any questions or need support, you can contact the school office **(22) by** phone, email, or in person during working hours.

Thank you and have a great holiday!

Best regards,

The School Headmaster

Tạm dịch:

Kính gửi quý phụ huynh,

Chúng tôi xin được nhắc quý vị rằng nhà trường sẽ nghỉ học vào thứ Tư tuần tới nhân dịp **(17) ngày nghỉ lễ quốc gia**. Trong ngày này, mọi hoạt động giảng dạy sẽ tạm dừng, và trường sẽ **(18) mở cửa trở lại** vào thứ Hai. Chúng tôi hy vọng quý phụ huynh và gia đình sẽ có một kỳ nghỉ dài thật thư giãn và hạnh phúc. Đây là thời điểm thích hợp để **(19) nghỉ ngơi** và dành những khoảnh khắc ý nghĩa bên những người thân yêu. Mong phụ huynh **(20) hỗ trợ** con em mình trong việc ôn tập bài vở tại nhà để sẵn sàng cho các hoạt động học tập **(21) sắp tới** sau kỳ nghỉ lễ. Nếu quý phụ huynh có bất kỳ câu hỏi nào hoặc cần được hỗ trợ, xin vui lòng liên hệ văn phòng nhà trường **(22) qua** điện thoại, email hoặc trực tiếp trong giờ hành chính.

Xin cảm ơn và chúc quý phụ huynh một kỳ nghỉ lễ an vui!

Trân trọng,

Hiệu trưởng nhà trường

[23-28] Tạm dịch đoạn văn:

Cẩm nang bắt chuyện với người lạ dành cho hội chưa có kinh nghiệm

Tại sao nên bắt chuyện?

Chúng ta là những sinh vật sống theo xã hội. (23) (28) Nghiên cứu cho thấy ngay cả những cuộc trò chuyện ngắn với người xung quanh cũng có thể khiến chúng ta hạnh phúc và kết nối hơn. Nói chuyện với người bạn không quen biết có thể khiến bạn e dè lúc đầu, nhưng nó có thể mở ra những tình bạn mới và giúp bạn tự tin hơn.

Khi trò chuyện, hãy giữ ánh mắt thân thiện và nghĩ trước một vài chủ đề đơn giản để mở lời. (24) Bạn không cần phải hài hước hay thông minh—chỉ cần chân thành và lắng nghe. (28) Một cuộc trò chuyện hay không nằm ở sự hoàn hảo mà ở sự kết nối.

3 mẹo nhỏ để bắt đầu:

- (27) Hỏi han – Đừng lo nếu câu hỏi của bạn đơn giản. Những câu dễ như “Hôm nay bạn thế nào?” vẫn có thể mở ra một cuộc trò chuyện vui vẻ.
- Đừng bỏ qua chuyện phiếm – Nói vài câu về thời tiết hay những điều đang diễn ra xung quanh có thể giúp bạn tìm được điểm chung. (25) Chỉ cần tránh những chủ đề dễ gây tranh cãi như chính trị hay niềm tin cá nhân.
- Biết cách kết thúc đúng lúc – (26) Hãy chú ý đến thái độ và ngôn ngữ cơ thể của người đối diện. Nếu bạn là người duy nhất cố gắng duy trì cuộc trò chuyện, có thể họ không muốn tiếp tục nữa.

Bước tiếp theo:

Trò chuyện là một kỹ năng, và như mọi kỹ năng khác, nó cần luyện tập. Hãy thử nói xin chào hay đưa ra một lời bình nho nhỏ khi bạn đang chờ ở quán cà phê hay siêu thị. (28) Những khoảnh khắc như vậy là cơ hội tuyệt vời để bạn rèn luyện sự tự tin khi giao tiếp.

(Chuyển thể từ “How to start a conversation with a stranger”, The Guardian)

*** Phương pháp giải câu 23-26:**

Bước 1: Đọc tất cả các câu hỏi và gạch chân keywords

Cần tập trung vào các từ dễ tìm trong bài đọc, như tên riêng, số liệu, từ chuyên ngành, từ khó paraphrase, và từ chỉ một khía cạnh của chủ đề. Tránh gạch chân quá nhiều từ, chỉ gạch những từ thật sự quan trọng để tránh bị loạn.

Bước 2: Scanning (đọc lướt để tìm thông tin cụ thể)

Sau khi xác định được từ khóa, việc scan sẽ trở nên dễ dàng hơn. Quá trình này chỉ đơn giản là lướt mắt qua bài đọc để tìm các từ đã gạch chân.

Bước 3: So sánh

Khi so sánh câu hỏi với bài đọc, xác định rõ trọng tâm câu hỏi (1-2 từ quan trọng). Dựa vào thông tin trong bài đọc, xác định xem câu trả lời là True (Đúng) hay False (Sai).

23. True

Short conversations with strangers can make us feel more connected.

(Các cuộc trò chuyện ngắn với người lạ có thể khiến chúng ta cảm thấy gắn kết hơn.)

Từ khóa: short conversations, strangers, feel more connected

Thông tin đối chiếu: Research shows that even short conversations with people around us can make us feel happier and more connected.

(Nghiên cứu cho thấy rằng ngay cả những cuộc trò chuyện ngắn với những người xung quanh cũng có thể giúp chúng ta cảm thấy hạnh phúc và kết nối hơn.)

→ Khớp với nội dung câu hỏi.

Đáp án: True

24. False

You need to be funny and clever to have a good conversation.

(Bạn cần phải hài hước và thông minh để có một cuộc trò chuyện tốt.)

Từ khóa: need to be funny, clever, good conversation

Thông tin đối chiếu: "You don't need to be funny or clever—just be kind and interested."

(Bạn không cần pha trò hay tỏ ra thông minh – chỉ cần thân thiện và biết quan tâm là được.)

→ Ngược với nội dung câu hỏi.

Đáp án: False

25. True

It's a good idea to avoid talking about personal beliefs when chatting with someone new.

(Tránh nói về những niềm tin cá nhân khi trò chuyện với người mới chắc chắn là một ý tưởng tốt.)

Từ khóa: avoid, personal beliefs, chatting with someone new

Thông tin đối chiếu: "Just avoid topics that might cause disagreement, such as politics or personal beliefs."

(Hãy tránh những chủ đề có thể gây tranh cãi, chẳng hạn như chính trị hoặc niềm tin cá nhân.)

→ Khớp với nội dung câu hỏi.

Đáp án: True

26. False

If the other person talks a lot and seems excited, you should stop the conversation.

(Nếu người kia nói nhiều và có vẻ hào hứng, bạn nên dừng cuộc trò chuyện.)

Từ khóa: talks a lot, seems excited, stop the conversation

Thông tin đối chiếu: "Be mindful of your conversation partner's body language and responses – if you're doing all the work to maintain the chat, it might be a sign they're not interested."

(Hãy chú ý đến ngôn ngữ cơ thể và phản ứng của đối tác trò chuyện của bạn – nếu bạn làm tất cả công việc để duy trì cuộc trò chuyện, đó có thể là dấu hiệu họ không quan tâm.)

→ Ngược với nội dung câu hỏi.

Đáp án: False

27. C

Phương pháp giải:

Kiểm tra các gợi ý trong phần "Three tips to get started" để xác định cách hữu ích khi bắt đầu trò chuyện với người lạ, tập trung vào việc đặt câu hỏi.

Lời giải chi tiết:

Khi bắt đầu một cuộc trò chuyện với người lạ, hữu ích nhất là _____.

A. Tell a joke

(Kể một câu chuyện cười)

- Sai, bài không đề cập đến việc kể chuyện cười, mà nói "You don't need to be funny or clever".

B. Ask personal questions

(Hỏi những câu hỏi mang tính cá nhân)

- Sai, bài khuyên tránh các chủ đề gây tranh cãi như niềm tin cá nhân.

C. Ask simple questions

(Đặt những câu hỏi đơn giản)

- Đúng, bài nói: "Ask questions – Don't worry if your questions are simple. Easy questions like 'How was your day?' can still lead to a nice chat".

D. Talk only about yourself

(Chỉ nói về bản thân)

- Sai, bài nhấn mạnh việc đặt câu hỏi và kết nối với người khác.

Thông tin đối chiếu: Ask questions – Don't worry if your questions are simple. Easy questions like 'How was your day?' can still lead to a nice chat.

(Đặt câu hỏi – Đừng lo nếu câu hỏi của bạn đơn giản. Những câu hỏi dễ như "Hôm nay của bạn thế nào?" vẫn có thể dẫn đến một cuộc trò chuyện thú vị.)

Đáp án: C

28. C

Phương pháp giải:

Với dạng câu hỏi đọc suy luận này, cần sử dụng "scanning" - đọc nhanh để tóm tắt ý chính của đoạn văn, suy ra mục đích của tác giả, so sánh với các đáp án để tìm câu bao quát nhất.

Lời giải chi tiết:

Có thể suy ra từ tài liệu rằng tác giả muốn thể hiện _____.

A. The importance of making new friends through conversations

(Tầm quan trọng của việc kết bạn mới qua trò chuyện)

- Sai, bài nói về kết nối và tự tin, không chỉ tập trung vào kết bạn.

B. How to start conversations by talking about personal beliefs

(Cách bắt đầu trò chuyện bằng cách nói về niềm tin cá nhân)

- Sai, bài khuyên tránh các chủ đề như niềm tin cá nhân.

C. The value of connecting with others through simple conversations

(Giá trị của việc kết nối với người khác qua các cuộc trò chuyện đơn giản)

- Đúng, bài tập trung nêu rõ giá trị của việc kết nối đơn giản, chân thành với người khác, chứ không đặt nặng trí tuệ hay mục tiêu kết bạn.

D. The importance of being clever when talking to strangers

(Tầm quan trọng của việc thông minh khi nói chuyện với người lạ)

- Sai, bài nói "You don't need to be funny or clever".

Thông tin đối chiếu:

- Research shows that even short conversations with people around us can make us feel happier and more connected.

(Nghiên cứu cho thấy ngay cả những cuộc trò chuyện ngắn với người xung quanh cũng có thể khiến chúng ta hạnh phúc và kết nối hơn)

→ Nhấn mạnh lợi ích của việc kết nối thông qua những cuộc trò chuyện ngắn, đơn giản.

- A good conversation is not about being perfect; it's about connecting with others.

(Một cuộc trò chuyện tốt không cần hoàn hảo; mà là kết nối với người khác.)

→ Nhấn mạnh tính đơn giản và chân thành trong trò chuyện, không cần phải hài hước hay thông minh.

- These little moments are great chances to improve your social confidence.

(Những khoảnh khắc như vậy là cơ hội tuyệt vời để bạn rèn luyện sự tự tin khi giao tiếp.)

→ Một lần nữa khẳng định giá trị của những tương tác đơn giản trong cuộc sống hằng ngày.

Đáp án: C

29. designers

Cần một danh từ chỉ người để làm chủ ngữ cho động từ "are bringing".

design /di'zain/ (v/n): thiết kế / bản thiết kế → designer /di'zai.nɜ:/ (n): nhà thiết kế

Câu hoàn chỉnh: Many young designers are bringing Vietnamese fashion to the global stage.

(Nhiều nhà thiết kế trẻ đang đưa thời trang Việt Nam ra thế giới.)

Đáp án: designers

30. demanding

Cần một tính từ sau "and" để mô tả "life", nối với "fast".

demand /di'mɑ:nd/ (v/n): yêu cầu → demanding /di'mɑ:n.dɪŋ/ (adj): đòi hỏi cao, nhiều áp lực

Câu hoàn chỉnh: Life in big cities like Hanoi or Ho Chi Minh City is fast and demanding.

(Cuộc sống ở các thành phố lớn như Hà Nội hay TP.HCM vội vã và đầy áp lực.)

Đáp án: demanding

31. innovative

Cần một tính từ để bổ nghĩa cho "solution".

innovate /'ɪn.ə.veɪt/ (v): đổi mới → innovative /'ɪn.ə.və.tɪv/ (adj): sáng tạo, có tính đổi mới

Câu hoàn chỉnh: Tuan Minh won a prize for his innovative solution to reduce plastic use.

(Tuấn Minh giành giải thưởng cho giải pháp sáng tạo nhằm giảm sử dụng nhựa.)

Đáp án: innovative

32. endangers

Cần một động từ, nhưng từ gốc là tính từ. → Phải chuyển thành động từ phù hợp.

dangerous /'deɪn.dʒərəs/ (adj): *nguy hiểm* → endanger /ɪn'deɪn.dʒər/ (v): *gây nguy hiểm*

Chủ ngữ của câu: Speeding on crowded streets

+ “Speeding” là danh động từ (gerund): được xem như chủ ngữ số ít

→ Do đó, động từ phải được chia theo ngôi thứ ba số ít.

→ Dạng chia hiện tại đơn ngôi thứ 3: endangers

Câu hoàn chỉnh: Speeding on crowded streets endangers both the driver and pedestrians.

(*Phóng nhanh trên đường đông gây nguy hiểm cho cả người lái và người đi bộ.*)

Đáp án: endangers

33. painless

Cần một tính từ để mô tả “surgery”.

pain /peɪn/ (n): *cơn đau* → painless /'peɪn.ləs/ (adj): *không đau đớn*

Câu hoàn chỉnh: With new technology, the surgery was fast and painless.

(*Với công nghệ mới, ca phẫu thuật diễn ra nhanh và không gây đau đớn.*)

Đáp án: painless

34. homeless

Cần một tính từ để mô tả tình trạng “became ...”.

home /həʊm/ (n): *nhà* → homeless /'həʊm.ləs/ (adj): *vô gia cư*

Câu hoàn chỉnh: After the storm, many families became homeless and needed urgent help.

(*Sau cơn bão, nhiều gia đình trở nên vô gia cư và cần được giúp đỡ khẩn cấp.*)

Đáp án: homeless

35. in conflict with

Phương pháp giải:

- Hiểu nghĩa các cụm từ đi với "conflict" mà từ điển đã cho:

+ conflict between A and B (over something): *xung đột giữa hai bên (về điều gì đó)*

+ conflict with somebody: *mâu thuẫn/xung đột với ai đó*

+ conflict over something: *tranh cãi/xung đột về vấn đề gì đó*

+ in conflict with somebody (over something): *đang ở trạng thái xung đột với ai đó (về điều gì đó)*

- Đọc câu và hiểu ngữ cảnh, sau đó chọn từ có nghĩa phù hợp và đúng dạng để hoàn thành câu.

Lời giải chi tiết:

Dịch câu: Nga đã _____ Ukraine từ năm 2022, dẫn đến những hệ quả nghiêm trọng trên toàn cầu.

+ Câu có động từ “has been” → cần một cụm từ để hoàn chỉnh nghĩa: “đang ở trong tình trạng gì đó”.

+ Hai đối tượng: Russia và Ukraine, xảy ra từ năm 2022 → chỉ mối xung đột kéo dài.

→ Cụm “in conflict with” diễn tả đúng trạng thái và đúng cấu trúc ngữ pháp.

Câu hoàn chỉnh: Russia has been in conflict with Ukraine since 2022, leading to serious global consequences.

(Nga đã xung đột với Ukraine từ năm 2022, dẫn đến những hệ quả nghiêm trọng trên toàn cầu.)

Đáp án: in conflict with

36. conflict between

Phương pháp giải:

Phân tích cụm từ cố định:

- Hiểu nghĩa các cụm từ đi với "conflict" mà từ điển đã cho:

+ conflict between A and B (over something): *xung đột giữa hai bên (về điều gì đó)*

+ conflict with somebody: *mâu thuẫn/xung đột với ai đó*

+ conflict over something: *tranh cãi/xung đột về vấn đề gì đó*

+ in conflict with somebody (over something): *đang ở trạng thái xung đột với ai đó (về điều gì đó)*

- Đọc câu và hiểu ngữ cảnh, sau đó chọn từ có nghĩa phù hợp và đúng dạng để hoàn thành câu.

Lời giải chi tiết:

Dịch câu: Vào những năm 1940, đã có một nghiêm trọng _____ cuộc đấu tranh giành độc lập và quyền kiểm soát của các thế lực thực dân.

+ Câu có "a serious _____ the struggle for independence..." → cần cụm danh từ đi trước "the struggle", diễn tả cuộc xung đột giữa hai bên.

+ Ngữ cảnh mô tả cuộc tranh đấu giành độc lập của nước thuộc địa với thế lực thực dân → hai bên rõ ràng.

→ "conflict between" là cụm phù hợp nhất, có thể ngầm hiểu hai phía tham gia.

Câu hoàn chỉnh: In the 1940s, there was a serious conflict between the struggle for independence and the control of colonial powers.

(Vào những năm 1940, đã có một cuộc xung đột nghiêm trọng giữa cuộc đấu tranh giành độc lập và sự kiểm soát của các thế lực thực dân.)

Đáp án: conflict between

37.

Phương pháp giải:

Kiến thức: Câu điều kiện.

Cấu trúc câu gốc: Unless + S + V, S + will + V

(Trừ khi ai đó làm gì, thì điều gì sẽ xảy ra.)

Cấu trúc viết lại: If + S + don't/doesn't + V, S + will + V

(Nếu ai đó không làm gì, thì điều gì sẽ xảy ra.)

Hai cấu trúc này tương đương nhau về mặt ý nghĩa. Khi chuyển từ "Unless" sang "If", ta phải dùng dạng phủ định của mệnh đề điều kiện.

Lời giải chi tiết:

Unless people stop cutting down trees, flooding will get worse.

(Trừ khi người ta ngừng chặt cây, lũ lụt sẽ nghiêm trọng hơn.)

→ Viết lại bằng If:

If people don't stop cutting down trees, flooding will get worse.

(Nếu người ta không ngừng chặt cây, lũ lụt sẽ nghiêm trọng hơn.)

Đáp án: people don't stop cutting down trees, flooding will get worse

38.

Phương pháp giải:

Kiến thức: Câu đề xuất.

Cấu trúc câu gốc: What about + V-ing?

(Gợi ý làm gì đó.)

Cấu trúc viết lại: Why don't we + V?

(Gợi ý làm gì đó, tương đương cấu trúc trên, dùng trong văn nói thân mật.)

Cả hai cấu trúc dùng để đề xuất một hành động với người nghe.

Lời giải chi tiết:

What about going to Pizza 4P's Saigon Pearl?

(Đi Pizza 4P's Saigon Pearl nhé?)

→ Viết lại bằng cấu trúc gợi ý tương đương:

Why don't we go to Pizza 4P's Saigon Pearl?

(Sao chúng ta không đi Pizza 4P's Saigon Pearl nhỉ?)

Đáp án: don't we go to Pizza 4P's Saigon Pearl

39.

Phương pháp giải:

Kiến thức: Cụm từ.

Cấu trúc câu gốc: S + refused + N

(Ai đó từ chối điều gì.)

Cấu trúc viết lại: S + turned down + N

(Cụm động từ "turn down" đồng nghĩa với "refuse", nghĩa là từ chối.)

Lời giải chi tiết:

Alice refused the offer to join the team.

(Alice đã từ chối lời mời gia nhập đội.)

→ Viết lại với cụm động từ tương đương:

Alice turned down the offer to join the team.

(Alice đã từ chối lời mời gia nhập đội.)

Đáp án: down the offer to join the team

40.

Phương pháp giải:

Kiến thức: Câu tường thuật.

Cấu trúc câu gốc: Câu hỏi trực tiếp dạng Yes/No: "Will + S + V...?"

Cấu trúc viết lại: S + wanted to know + if/whether + S + would + V

(Trường thuật lại câu hỏi Yes/No theo dạng gián tiếp, lùi thì từ “will” → “would”.)

Lời giải chi tiết:

“Will new regulations affect tourism in Greece?”, Emma asked.

(“Các quy định mới có ảnh hưởng đến du lịch ở Hy Lạp không?” - Emma hỏi)

→ Câu tường thuật:

Emma wanted to know if/whether new regulations would affect tourism in Greece.

(Emma muốn biết liệu các quy định mới có ảnh hưởng đến du lịch ở Hy Lạp hay không.)

Đáp án: if/whether new regulations would affect tourism in Greece